

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2020/DS-PT
Ngày 19 -10- 2020
V/v Tranh chấp ranh giới quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 08 tháng 6 và 19 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2020/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án sơ thẩm số 67/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 186/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Thị L, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: số nhà 664, ấp 3, xã Đ, huyện T.M, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn M, sinh năm: 1964.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng C, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã Đ, huyện T.M, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Hộ gia đình bà L:

1. Võ Văn Bé B, sinh năm: 1967;
2. Võ Thành N, sinh năm: 1989;
3. Võ Thị Cẩm Nh, sinh năm: 1998;
4. Nguyễn Thị Kim Ng, sinh năm: 1990;

Người đại diện hợp pháp ông N, chị Nh, chị Ng: Bà Lê Thị L, sinh năm: 1968

Cùng địa chỉ: số nhà 664, ấp 3, xã Đ, huyện T.M, tỉnh Đồng Tháp.

Hộ gia đình ông M:

5. Trần Thị L, sinh năm: 1961;
6. Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1982;
7. Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1986;
8. Nguyễn Thị Kim Ng, sinh năm: 1991;
9. Nguyễn Trọng C, sinh năm: 1994;
10. Nguyễn Nhựt Tr, sinh năm: 1995;
11. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1962;

Người đại diện hợp pháp bà L, chị Th, chị Đ, chị Ng, anh Tr, bà T : Anh Nguyễn Trọng C, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Đ, huyện T. M, tỉnh Đồng Tháp.

12. Ủy ban nhân dân huyện T.M, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn Mỹ An, huyện T. M, Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Bé B và anh Võ Thành N, chị Võ Thị Cẩm Nh, chị Nguyễn Thị Kim Ng do bà Lê Thị L đại diện trình bày:

Nguyên vào năm 1987, cha bà L là Lê Văn Đ (chết 1987) có cho bà diện tích 10.985m² và bà L được Ủy ban nhân dân huyện T.M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/11/1996 gồm các thửa 187, 226, 227, 40, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp 3, xã Đ. Đất có tứ cận:

- + Đông giáp đất ông Phan Văn Q.
- + Tây giáp đất ông Nguyễn Văn M.
- + Nam giáp đầu kênh giữa.

+ Bắc giáp kênh 500.

Gia đình bà cất nhà sinh sống và canh tác ổn định trên phần đất từ năm 1987 cho đến nay.

Phần đất của gia đình bà và hộ ông M có con kinh làm ranh đất giữa 2 bên. Nhưng đến tháng 04/2018, bà L đào ao trên đất để nuôi ếch thì ông M không cho đào, không cho lấp đất vào ranh đất bên bà. Hai bên xảy ra tranh chấp, cán bộ Địa chính và Tư pháp xã của Ủy ban nhân dân xã Đ vào xác định ranh để giải quyết vụ việc thì ông M cắm ranh qua phần đất của bà L từ mặt lộ đèo thuộc thửa 226, 227 với chiều ngang là 7,9m, chiều dài 136m; Phần chướng 200 lần sang chiều ngang là 1,4m, thuộc thửa 187. Bà L không đồng ý với việc ông M xác định ranh lần qua đất nên giải quyết không thành.

Nay hộ bà L, ông B yêu cầu giải quyết xác định ranh đất với hộ ông M diện tích đã lần là 684,4m² (ngang giáp kinh giữa 7,94m, ngang giáp lộ đèo 7,65m, ngang hậu giáp kênh 200 là 1,82m và dài giáp ông M 141,15m, dài giáp bà Lan 141,04 m) đất tọa lạc ấp 3, xã Đ, huyện T.M, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn M và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, chị Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Kim Ng, anh Nguyễn Trọng C, anh Nguyễn Nhựt Tr, Nguyễn Thị T do anh Nguyễn Trọng C đại diện trình bày:

Nguồn gốc đất của ông M được cha ông là cụ Nguyễn Văn Ch cho vào năm 1959 canh tác đến nay. Về cây trên phần ranh đất tranh chấp trên có 01 cái bờ gáo gồm 20 cây bị bà L đốn sử dụng, mỗi lần bà L đốn ông có trình báo chính quyền địa phương nhưng không được giải quyết.

Phần đất tranh chấp là 01 bờ kênh bề ngang 1,5m từ đầu kinh cho tới kinh 500 hồi xưa ông sử dụng làm chỗ cột trâu, sau này bà L chiếm sử dụng cho đến nay mà thừa ông nói là ông lấn chiếm đất, và phần đất tranh chấp đường đèo kinh giữa ông đã đóng tiền cho chính quyền địa phương.

Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của bà L vì đất đó là của ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T.M cung cấp thông tin:

Theo Công văn số: 172/UBND-NC ngày 07/5/2019 cung cấp thông tin việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Lê Thị L và hộ ông Nguyễn Văn M. Đồng thời có văn bản xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T. M quyết định:

Áp dụng điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị L.

Ranh đất của hộ bà Lê Thị L tại thửa 226, 227, 197 và hộ ông Nguyễn Văn M tại thửa 60, 200, 198, 199; tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp 3, xã Đ, huyện T M được xác định như sau:

- Điểm I: giáp lộ đal (trụ cây M 5 – M6 là 7,65 m) bà L được sử dụng 6,85m, ông M được sử dụng 0,8m (lấy điểm chuẩn là M 6' (điểm E) làm ranh.)

+ Điểm gửi của Điểm E: Điểm số 1: Từ điểm E kéo đến trụ điện là 7,4m; Điểm số 2: Từ điểm E kéo vào góc nhà trước bên trái của bà L là 12,37m.

- Điểm II: là Trụ cây M1 – M 2 là 1,82m. bà Lan được sử 1,36m, ông M được sử dụng 0,5 m (lấy điểm chuẩn là M 1' (điểm G) làm ranh).

+ Điểm gửi của Điểm G: Điểm số 1: Từ điểm G kéo đến gốc cây gáo còn sống thứ 4 là 33,19m; Điểm số 2: Từ điểm G kéo về trụ đá giáp đất của bà L và ông Q là 49,08m.

- Chiều dài từ Điểm E đến điểm G là 134,55m;

Bà L, ông B có trách nhiệm chặt, đốn bỏ cây che chắn để kéo ranh là đường thẳng.

(Có Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp ranh giới quyền sử đất của bà Lan) ngày 17/10/2018 và Phụ lục mảnh trích đo địa chính ngày 09/9/2019 của Công ty TNHH đo đạc và dịch vụ Bảo Long kèm theo)

Hộ bà Lê Thị L và hộ ông Nguyễn Văn M được đến Cơ quan có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất.

Hộ bà Lê Thị L phải chịu chi phí xem xét thẩm định là 3.635.000 đồng đã thanh lý hợp đồng xong.

Hộ ông Nguyễn Văn M phải chịu 5.590.000đ chi phí xem xét thẩm định nhưng bà L đã tạm ứng trước nên hộ ông M phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị L 5.590.000 đồng.

2. Về án phí: Hộ ông Nguyễn Văn M phải chịu 3.588.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Hộ bà Lê Thị L phải chịu 518.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.643.000 đồng theo biên lai thu số 0000033, quyển số 0000001, ngày 20/7/2018 và theo biên

lai thu số 0003952, quyền số 0000080, ngày 09/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. M; Bà L được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.124.600 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Văn M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà L, ông B, anh C có mặt và khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án.

Anh C trình bày: Đối với hàng gáo thì bà L trình bày không thống nhất lúc cây gáo do bà trồng, lúc tự mọc. Phần lộ đāl ông M đóng tiền làm lộ là 83m chiều ngang mà bà L không có tranh chấp; ông đề nghị xem lại lời khai của người làm chứng mà ông cung cấp yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ. Về sử dụng đất ông Nguyễn Văn Ch (ba ông M)

Bà L trình bày: Ông M nói bà hỏi ý kiến của ông sử dụng phần cây gáo trên đất là không có. Ông Ch chỉ đổ đất đào mương trên phần đất ông M đang sử dụng. Bà thống nhất và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông B trình bày: Ranh đất từ kinh 500 lấy ra kinh 200 là không đúng mà phải căn cứ vị trí, diện tích sử dụng thực tế từ trước đến nay.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án thì đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông M, sửa một phần bản án về phần án phí và điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp theo quy định của pháp luật để thuận tiện cho việc thi hành án. Về án phí phúc thẩm thì xem xét, quyết định theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự thống nhất không có khiếu nại gì; không có yêu cầu gì về thành phần người tham gia tố tụng. Hộ gia đình bà Lê Thị L gồm có bà L, ông Võ Văn Bé B, anh Võ Thành N, chị Võ Thị Cẩm Nh, chị Nguyễn Thị Kim Ng. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn M gồm có: Trần Thị L, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Kim Ng, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Nhựt Tr, Nguyễn Thị T.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguồn gốc đất của bà Lê Thị L được cha là Lê Văn Đ cho vào năm 1987; đến năm 1996 bà L được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất diện tích 10.985m² gồm các thửa 187, 226, 227, 40. Trong quá trình sử dụng các thửa đất 187, 226, 227 của hộ bà L giáp ranh với đất hộ ông Nguyễn Văn M gồm các thửa 200, 60, 198, 199 có một đường dẫn nước của đất gia đình ông M. Đến năm 2016 gia đình bà L đào hầm đắp cặp đường dẫn nước thì bên gia đình ông M ngăn cản nên hai bên xảy ra tranh chấp; bà L kiện yêu cầu xác định ranh đất hộ gia đình bà L với hộ gia đình ông M.

Diện tích đất tranh chấp ranh tại thửa 187, 226, 227 do hộ bà Lê Thị L được cấp quyền sử dụng đất đứng tên ngày 16/10/ 1996 với các thửa đất số 200, 60, 198, 199 do hộ ông Nguyễn Văn M đứng tên cấp ngày 29/10/1999 có 03 điểm (ngang giáp kinh giữa 7,94m, ngang giáp lộ đal 7,65m, ngang hậu giáp kênh 200 là 1,82m và dài giáp ông M 141,15m, dài giáp bà L 141,04m). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L và ông M thống nhất tranh chấp với nhau từ lộ mĩ đal trở ra đến hết đất giáp kênh 200.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm qua thu thập chứng cứ, xét yêu cầu bà L có một phần cơ sở vì trong quá trình sử dụng đất gia đình bà L là người trực tiếp tiếp sử dụng, trên phần ranh tranh chấp có 15 cây gáo được trồng trên 40 năm bên gia đình bà L đã đốn sử dụng 11 cây, hiện còn 04 cây.

Theo Công văn số 172/UBND-NC ngày 07/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T. M cung cấp thông tin. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị L vào năm 1996 là thực hiện thủ tục cấp lần đầu. Còn hộ ông Nguyễn Văn M là dựa vào hợp đồng chuyển nhượng năm 1999 ông Nguyễn Văn Ch (là cha ông M) chuyển nhượng lại. Khi xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đều không có đo đạc, khảo sát thực tế và không có đường thủy lợi nội đồng đi qua.

Đồng thời, qua xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất theo đo đạc thực tế đất ông M đang sử dụng nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 348,7m² và diện tích đất thực tế của bà L đang sử dụng thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 693,2m².

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L là thửa 187 nhưng tại Mảnh trích đo địa chính số 05 – 2018 thể hiện thửa 197. Theo Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ thửa đất đúng của bà L là thửa 197.

Đối với, ông M cho rằng diện tích của ông có chiều ngang khoảng 85m và khi có chủ trương làm lộ đal thì ông có đóng tiền là 7.387.000 đồng với giá 89.000đồng/m tương đương 83m chiều ngang. Ông M trình bày khi đoàn khảo sát đo đạc đất không có bên bà L xác định mà do ông M chỉ ranh. Do đó, việc xác định ranh để tính trả tiền lộ đal là do ông M tự xác định chứ bên bà L chưa thống nhất ranh đất.

Ông M cho rằng đường dẫn nước của gia đình ông đào từ trước năm 1989 và bờ đất gia đình ông M có trồng gáo nhưng có chứng cứ gì chứng minh mà vẫn công nhận cho bà L sử dụng thời gian đã trên 30 năm hiện trạng đường nước đã không còn thẳng và có chỗ bị sạt lở. Bà L, ông B thì xác định ranh được tính mé bờ đường dẫn nước của gia đình ông M trở về bên đất bà L là ranh đất của hộ bà L và hộ ông M vì trong quá trình sử dụng cây có lớn ra là phù hợp nên chấp nhận.

Do đó, ranh đất của hộ bà Lê Thị L tại thửa 226, 227, 197 với hộ ông Nguyễn Văn M tại thửa 60, 200, 198, 199; tờ bản đồ số 1 được xác định là từ là đường thẳng nối từ mốc M1' đến M6' nhưng tạo các mốc gửi và điểm mới để ghi nhận tuyên ranh đất giữa hai bên đương sự xác định chiều dài từ Điểm E đến điểm G là 134,55m;

[3.1] Về cây trồng trên đất có 04 cây gáo bà L và ông M thống nhất không tranh chấp nếu xác định ranh cây thuộc về đất bên người nào thì người đó được sử dụng.

[3.2] Do chấp nhận một phần yêu cầu của bà L nên hộ bà L và hộ ông M chịu chi phí thẩm định và án phí.

[4] Sau khi xét xử sơ thẩm ông M kháng cáo toàn bộ nội dung bản án. Tuy nhiên về nội dung, quá trình sử dụng đất tranh chấp ông M không có cung cấp được chứng cứ gì chứng minh diện tích ranh đất tranh chấp gia đình ông M có sử dụng phần đất này. Việc ông M cung cấp chứng cứ cho rằng khi có chủ trương làm lộ đal thì ông có đóng tiền là 7.387.000 đồng, tương đương đất 83m chiều ngang nhưng theo hợp đồng kinh tế ngày 05/5/2005 thì chỉ ghi số tiền ông M nộp không có ghi vị trí, diện tích đất nộp tiền. Biên bản hòa giải ngày 28/6/2015 không ghi nhận gì về bà L thống nhất ranh đất giữa hai bên như lời ông M trình bày. Người làm chứng ông M yêu cầu Tòa án đã có ghi nhận lời khai thì cũng không xác định được ranh đất, ông M có sử dụng phần đất tranh chấp nên không chấp nhận kháng cáo của ông M.

Tuy nhiên về quan hệ tranh chấp thì đất tranh chấp bà L đang quản lý sử dụng; bà L chỉ kiện yêu cầu Tòa án xác định công nhận ranh đất giữa bà L với hộ ông M. Do đó đây thuộc trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vụ án không có giá ngạch theo quy định điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nên sửa lại phần án phí dân sự bản án sơ thẩm.

Đồng thời do đất tranh chấp cấp cho hộ gia đình bà L, ông M nhưng bản án chưa ghi cụ thể những người trong hộ gồm có những ai và vị trí ranh đất

xác định là từ đường thẳng nối từ mốc M1' đến M6' trên sơ đồ đã có vị trí mốc gửi thì không cần tạo các mốc gửi và điểm mới để tuyên ranh đất giữa hai bên đương sự xác định chiều dài từ Điểm E đến điểm G là 134,55m. Do đó sửa cách ghi tuyên bản án sơ thẩm để thuận tiện và đảm bảo cho việc thi hành án; nghĩa vụ chậm thực hiện thi hành án theo pháp luật.

[5] Từ những nhận định trên xét Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông M; sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông M không phải chịu án phí án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M.
- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

- Ranh đất của hộ bà Lê Thị L, ông Võ Văn Bé B, anh Võ Thành N, chị Võ Thị Cẩm Nh, chị Nguyễn Thị Kim Ng (gọi tắt hộ bà Lê Thị L) tại thửa 226, 227, 197 với đất hộ ông Nguyễn Văn M, Trần Thị L, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Kim Ng, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Nhật Tr, Nguyễn Thị T (gọi tắt hộ ông Nguyễn Văn M) tại thửa 60, 200, 198, 199 được xác định là đường thẳng nối từ mốc M1' đến M6' thuộc tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp 3, xã Đ, huyện T.M, tỉnh Đồng Tháp.

Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng tính từ ranh giới của thửa đất. Tài sản của hai bên nếu bên nào lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định pháp luật.

(Kèm theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp ranh giới quyền sử đất của bà Lan) ngày 17/10/2018 và Phụ lục ngày 09/9/2019 của Công ty TNHH đo đạc và dịch vụ Bảo Long)

2/ Về chi phí, án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Hộ bà Lê Thị L phải chịu chi phí xem xét thẩm định là 3.635.000 đồng đã thanh lý hợp đồng xong.

Hộ ông Nguyễn Văn M phải chịu 5.590.000 đồng chi phí xem xét thẩm định nhưng bà L đã tạm ứng trước nên hộ ông Mừng phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị Lan 5.590.000 đồng.

2. 2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Hộ ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Hộ bà Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.343.000 đồng theo biên lai thu số 0000033, ngày 20/7/2018 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003952, ngày 09/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. M; Bà L được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.343.000 đồng.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông M được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0006915, ngày 25/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. M.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án Tỉnh (Phòng KTNV&THA);
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện T.M;
- Chi cục THADS huyện T. M;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Định Chí Tâm